

Số: 777/BC-STC

An Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 5, kế hoạch công tác tháng 6/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 5/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 5/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 504 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.994 tỷ đồng, đạt 52,5% so dự toán năm, bằng 113,85% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 19 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 74 tỷ đồng, đạt 46,3% so dự toán năm, bằng 102,1% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 485 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.920 tỷ đồng, đạt 52,7% so dự toán năm, bằng 114,2% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 484 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.919 tỷ đồng, đạt 52,7% so dự toán năm, bằng 114,4% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 48,1% so dự toán, trong đó:

+ Có 10/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (41,67%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 06/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã và thu cổ tức.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 323 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.099 tỷ đồng, đạt 52,1% so dự toán năm, bằng 111% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 181 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 895 tỷ đồng, đạt 53,7% so dự toán năm, bằng 121,2% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01/11 huyện đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,459 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 22,3% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.085 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.363 tỷ đồng, đạt 40,1% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 434 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.705 tỷ đồng, đạt 53,3% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 651 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.658 tỷ đồng, đạt 32% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.041 tỷ đồng, đạt 33,3% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 141 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 617 tỷ đồng, đạt 28,2% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.163 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.503 tỷ đồng, đạt 33,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 114% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 481 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.385 tỷ đồng, đạt 30,8% dự toán năm, bằng 131,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng 390 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.238 tỷ đồng, đạt 29,7% dự toán năm, bằng 156,6% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong tháng 91 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 147 tỷ đồng, đạt 44,2% dự toán năm, bằng 96,4% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong tháng là 682 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.118 tỷ đồng, đạt 36,4% dự toán năm, bằng 106,8% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 297 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.373 tỷ đồng, đạt 39,5% dự toán năm, bằng 111,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 49 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 174 tỷ đồng, đạt 18% dự toán năm, bằng 96,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 46 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 301 tỷ đồng, đạt 60,6% dự toán năm, bằng 111,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 60 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 311 tỷ đồng, đạt 41,9% dự toán năm, bằng 103,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 11 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 64 tỷ đồng, đạt 47,1% dự toán năm, bằng 104,1% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 612 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.104 tỷ đồng, đạt 28,4% dự toán năm, bằng 147,1% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 551 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.340 tỷ đồng, đạt 40,9% dự toán năm, bằng 105% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý II/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 5 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân

sách đạt 52,7% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 41,67%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 48,1% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 5, tiến độ chi đạt 30,8% dự toán và bằng 131,9% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, các công trình khởi công mới còn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư như thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán, lựa chọn nhà thầu..., vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong tháng đã phê duyệt quyết toán 47 dự án với giá trị 377 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 56 dự án với giá trị 394 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 29 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền là 458 tỷ đồng.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 5 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 171 tỷ đồng, đạt 41,7% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hoàn chỉnh các dự thảo Tờ trình, Nghị quyết phí, lệ phí theo ý kiến của Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp lần thứ 7 HĐND Khóa IX nhiệm kỳ 2016-2021.

- Tổng hợp kinh phí chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 của các cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức xét duyệt quyết toán một số vị HCSN cấp tỉnh.

- Triển khai thực hiện Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao tài sản từ Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang về Sở Công thương quản lý.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo giám sát tài chính năm 2017 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn nhà nước.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh góp ý Thông tư thay thế Thông tư số 194/2013/TT-BTC ngày 17/12/2013 của Bộ Tài chính.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2018 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 1,89% so tháng 12 năm trước, tăng 3,1% so với cùng kỳ tháng năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 43 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 141 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 71,57% (05 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 197 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về tham mưu ban hành văn bản quản lý tài sản công: Sở Tài chính đã có Công văn số 990/STC-GCS ngày 09/5/2018 gửi Sở Tư pháp thẩm định “Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang” để Sở Tài chính hoàn chỉnh trình UBND tỉnh xem xét, thông qua kỳ họp lần thứ 7 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.

- Sở Tài chính có công văn số 1114/STC-GCS ngày 21/5/2018 gửi Sở Tư pháp thẩm định “Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn tỉnh An Giang” để Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, thông qua Thường trực HĐND tỉnh trước khi ban hành Quyết định.

- Về việc báo cáo, đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ đặc thù tại cơ quan, tổ chức và diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 1110/STC-GCS ngày 21/5/2018 gửi các Sở Ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố đề nghị các đơn vị chưa gửi báo cáo khẩn trương gửi để Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong tháng tiếp nhận 08 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 10,57 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 14 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 32,39 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, trong tháng 5/2018 đã tham gia 10 vụ với tổng giá trị định giá là 2,866 tỷ đồng (trong đó có 05 vụ chỉ xác định đơn giá đất). Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 40 vụ với tổng giá trị định giá là 6,45 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự để xác định giá trị tài sản trong vụ: “*giết người cướp tài sản*” theo yêu cầu của cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh An Giang.

7. Công tác thanh tra:

- Xây dựng Kế hoạch thanh tra tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch thuộc kế hoạch thanh tra 2018.

- Tiến hành khảo sát thanh tra tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Trường Năng khiếu thể thao, Sở Giao thông Vận tải và Trường kỹ thuật nghiệp vụ giao thông thuộc kế hoạch thanh tra 2018.

- Hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Chi cục Chăn nuôi và thú y, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm Văn hóa tỉnh và ngân sách Thành phố Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2017.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã ban hành được 01 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách huyện Tri Tôn thuộc kế hoạch thanh tra 2017. Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nợ ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

Trong tháng cập nhật 46 văn bản: Chính phủ (07), Bộ Tài chính (01), UBND tỉnh (04), Sở Tài chính (34); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,... Ngoài ra, đã đăng 09 tin về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... tăng 01 tin so với tháng trước.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Phối hợp Công ty Toàn Cầu tổ chức tập huấn các lớp đào tạo theo chương trình phần mềm của các hạng mục gói thầu số 05.

- Triển khai lớp hỗ trợ công tác quyết toán ngân sách năm 2017 theo Kế hoạch số 123/KH-STC về tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018 của Sở.

- Báo cáo đánh giá công tác phòng chống tham nhũng 2017 (bộ chỉ số PACA 2017) theo yêu cầu tổ đánh giá công tác Phòng chống tham nhũng.

- Góp ý dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo yêu cầu của UBND tỉnh.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân tháng 6/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý II/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý II/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Trình UBND tỉnh Quyết định dự toán thu, chi NSNN quý III/2018.
- Trình UBND tỉnh Quyết định về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang 2018 thuộc ngân sách cấp tỉnh.
- Thông báo kết quả thẩm định quyết toán NSNN năm 2017 đến các huyện, thị xã, thành phố.
- Triển khai thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh theo kế hoạch.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018 theo Quyết định số 506/QĐ-TTg. Chuẩn bị các hồ sơ quyết toán với Bộ Tài chính nguồn miễn thuế lợi phí năm 2017.

- Đơn đốc thu hồi nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và cân đối nguồn thu trả nợ đến hạn.

- Tiếp tục thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2017.

- Hoàn chỉnh nội dung báo cáo cho Đoàn Kiểm toán nhà nước CN II.

- Thành lập Tổ quản lý và phân công nhiệm vụ quản lý dự án Nâng cấp, cải tạo sửa chữa trụ sở Sở Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tiếp tục thực hiện công tác quyết toán năm 2017 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu ban hành chính sách và đảm bảo nguồn lực cần thiết thực hiện Chương trình 19-CTr/TU (Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII).

- Tiếp tục rà soát số liệu chi chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018 đối với các nội dung được chuyển nguồn theo quy định.

Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên như: cấp phát kinh phí, đơn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch, xử lý chuyển nguồn theo quy định, ...

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tiếp tục đơn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả bán cổ phần, cử Người đại diện phần vốn nhà nước, hoàn chỉnh Điều lệ để tiến hành Đại hội đồng Cổ đông thành lập.

- Đơn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án sáp nhập Quỹ hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh giữa năm 2018.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp do SCIC làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước liên quan đến lĩnh vực quản lý Nhà nước của các Sở, ngành, địa phương.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, BCH bộ đội Biên phòng, ...

- Tổng hợp các báo cáo rà soát danh sách tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá để trình UBND tỉnh ban hành Thông báo.

- Tham gia tập huấn phần mềm quản lý giá thị trường do Bộ Tài chính tổ chức.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Soạn thảo và tham mưu trình UBND tỉnh thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực do hiện nay Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn mới thay thế các Nghị định và Thông tư cũ.

- Hướng dẫn các đơn vị kiểm kê tài sản, rà soát các tài sản dôi dư, hư hỏng, ... để đề xuất phương án xử lý.

- Về sắp xếp trụ sở làm việc: Đơn đốc các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đề nghị điều chuyển trụ sở cũ, làm cơ sở để tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh sử dụng theo Công văn số 1928/UBND-KTTH ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh về việc phương án tổng thể sắp xếp, bố trí trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

- Về bàn giao, tiếp nhận 02 căn nhà số 68 đường Nguyễn Trãi và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chuyển cho tỉnh quản lý: Đơn đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh An Giang sớm cung cấp hồ sơ có liên quan đến 02 căn nhà nêu trên, làm cơ sở để phối hợp với Sở Xây dựng đánh giá lại giá trị nhà.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Triển khai thanh tra tại Sở Văn hóa Thể thao và du lịch, Sở Giao thông Vận tải thuộc kế hoạch thanh tra 2018.

- Ban hành các Kết luận còn tồn đọng của Kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận thanh tra của Sở Tài chính.
- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Thực hiện thu hồi và thiết lập tài khoản TABMIS theo mã kho bạc Văn phòng KBNN tỉnh cho Phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Long Xuyên.
- Liên hệ Cục Tin học và Thống kê tài chính nhận thông tin về tài khoản sử dụng để khai thác kho dữ liệu thu - chi ngân sách nhà nước.
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT 06 tháng đầu năm 2018 của Sở.
- Báo cáo công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2018 gửi Văn phòng Sở tổng hợp.
- Tiếp tục tổng hợp số liệu về phát triển Chính phủ điện tử Quý II – 2018 gửi Sở Thông tin và Truyền thông./.

8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:

- Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2018 theo kế hoạch đề ra.
- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.
- Báo cáo kết quả 06 tháng về công tác cải cách hành chính tại đơn vị.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.
- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.
- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 5/2018 và kế hoạch công tác tháng 6/2018 của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Tháng 5)



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG 1	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ 4	Lũy kế từ đầu năm 5	% TH so DT	
	TW 2	ĐP 3			ĐP NĂM 6=5/3%	CÙNG KỶ 7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	503.625	2.994.513	52,54	113,85
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	18.990	74.053	46,28	102,05
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	484.635	2.920.460	52,72	114,13
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	484.176	2.919.382	52,70	114,36
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	364.945	1.887.277	48,11	125,62
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	17.355	107.092	29,34	91,90
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	35.336	178.788	26,89	67,40
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	5.583	19.712	61,60	138,94
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	98.063	627.881	72,17	182,00
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	35.824	331.314	187,39	386,40
- Cấp huyện quản lý		693.200	62.240	296.566	42,78	114,39
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	24.647	118.307	44,64	114,39
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.408	4.580	45,80	159,88
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	42.080	218.824	41,37	104,34
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	57.632	237.697	49,52	135,51
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	36.193	149.274	49,53	1.413,32
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	21.439	88.422	49,51	53,64
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	17.847	104.264	64,53	80,93
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	3.091	12.136	40,45	81,95
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	39.030	160.461	64,18	126,76
- Cấp tỉnh		155.400	6.415	27.083	17,43	58,36
- Cấp huyện		94.600	32.615	133.378	140,99	166,36
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	17.326	21.891	27,36	70,70
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	-	695	2,78	9,39
13. Thu khác	200.000	313.420	46.771	195.132	62,26	222,26
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	13.818	61.007	37,61	92,21
+ TW hưởng	136.000	136.000	10.897	46.500	34,19	83,41
+ ĐP hưởng		26.190	2.921	14.507	55,39	139,37
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	17.119	23.740	230,26	364,78
Trong đó: TW hưởng			137	5.062		
- Các khoản khác	54.000	140.920	15.834	110.385	78,33	729,82
Trong đó: TW hưởng			60	2.278		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	437	10.076	45,80	99,62
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	-	41.261	39,30	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	80.660	872.722	63,84	93,97
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	459	1.077		22,28
- Thu nhân dân đóng góp			459	1.077		22,28
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.084.892	5.363.021	40,08	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	434.257	2.705.210	53,33	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.635	2.657.811	31,99	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	2.040.583	33,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.495	617.228	28,22	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Tháng 5)



Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	1.162.600	4.503.525	33,89	114,01
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	481.209	1.385.260	30,78	131,93
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	421.209	1.299.260	29,44	129,91
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	60.000	86.000	100,00	
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	681.391	3.118.265	36,41	106,84
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	63.940	244.610	24,13	83,20
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	32.266	100.982	33,58	91,80
- Chi SN giao thông		82.300	6.267	34.506	41,93	101,49
- Chi SN kinh tế khác		569.245	25.407	109.123	19,17	72,75
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	413.294	1.965.053	37,31	109,47
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	296.871	1.372.574	39,51	111,12
b- Chi SN y tế		970.743	48.773	174.421	17,97	96,05
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	4.492	34.554	45,50	121,08
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	7.408	35.857	37,78	90,75
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	2.144	9.959	36,79	111,70
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	7.063	36.824	54,16	122,75
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	46.542	300.863	60,61	124,32
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	59.903	310.568	41,87	103,69
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	10.570	63.974	47,05	108,43
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	26.406	30.520	18,85	72,67
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	97.433	461.141	43,49	103,93
7) Chi khác ngân sách		113.523	9.844	42.399	37,35	90,71
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200			-	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Tháng 5)

BTC giao	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYẾN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
5.445.000	5.700.000	503.625	2.994.513	52,54	4.031.590	322.968	2.099.407	52,07	1.668.410	180.658	895.107	53,65	598.900	57.531	327.838	54,74
160.000	18.990	18.990	74.053	46,28	160.000	18.990	74.053	46,28	-	-	-	-	-	-	-	-
5.285.000	5.540.000	484.635	2.920.460	52,72	3.871.590	303.978	2.025.353	52,31	1.668.410	180.658	895.107	53,65	598.900	57.531	327.838	54,74
5.285.000	5.540.000	484.176	2.919.382	52,70	3.871.590	303.978	2.025.353	52,31	1.668.410	180.199	894.029	53,59	598.900	57.531	327.678	54,71
3.668.000	3.923.000	364.945	1.887.277	48,11	2.349.190	216.902	1.125.548	47,91	1.573.810	148.043	761.729	48,40	578.900	52.524	255.198	44,08
365.000	365.000	17.355	107.092	29,34	365.000	16.924	104.114	28,52	-	431	280	75,75	-	280	1.382	75,75
665.000	665.000	35.336	178.788	26,89	647.660	31.861	166.912	25,77	17.340	3.475	11.876	68,49	11.000	3.020	7.453	67,75
32.000	32.000	5.583	19.712	61,60	32.000	5.583	19.712	61,60	-	-	-	-	-	-	-	-
870.000	870.000	98.063	627.881	72,17	176.800	35.824	331.314	187,39	693.200	62.240	296.566	42,78	277.000	21.817	116.725	42,14
265.000	265.000	24.647	118.307	44,64	-	0	0	0	265.000	24.647	118.307	44,64	155.500	13.065	60.957	39,20
529.000	529.000	42.080	218.824	41,37	280.700	17.519	113.894	40,58	248.300	24.561	104.930	42,26	80.000	7.612	36.380	45,48
480.000	480.000	57.632	237.697	49,52	480.000	57.632	237.697	49,52	-	-	-	-	-	-	-	-
301.400	301.400	36.193	149.274	49,53	301.400	36.193	149.274	49,53	-	-	-	-	-	-	-	-
178.600	178.600	21.439	88.422	49,51	178.600	21.439	88.422	49,51	-	-	-	-	-	-	-	-
120.000	161.580	17.847	104.264	64,53	55.400	3.575	15.274	27,57	106.180	14.272	88.990	83,81	12.990	1.684	12.541	96,54
30.000	30.000	3.091	12.136	40,45	20.400	2.392	8.200	40,19	9.600	699	3.956	41,00	1.000	62	429	42,88
35.000	35.000	2.639	14.264	40,75	35.000	1.183	7.074	20,21	-	-	-	-	-	-	-	-
33.320	65.684	11.108	65.353	99,50	-	0	0	0	65.684	11.108	65.353	99,50	4.290	812	7.839	182,73
-	9.216	1.009	12.512	135,76	-	0	-	-	25.000	-	695	2,78	2.900	-	-	-
250.000	250.000	39.030	160.461	64,18	155.400	6.415	27.085	17,43	94.600	32.615	133.378	140,95	700	329	2.183	311,91
80.000	80.000	17.326	21.891	27,36	72.320	15.651	16.356	22,62	7.680	1.675	5.535	72,07	6.000	904	3.868	64,47
-	25.000	-	695	2,78	-	-	-	-	25.000	1.076	1.747	6,95	2.900	507	1.177	-
200.000	313.420	46.771	195.132	62,26	112.310	31.896	68.939	61,38	201.110	14.875	126.192	62,75	26.950	3.077	11.851	43,97
136.000	162.190	13.818	61.007	37,61	101.100	7.236	31.393	31,05	61.090	6.582	29.614	48,48	6.200	1.408	5.095	82,17
136.000	136.000	10.897	46.500	34,19	93.100	6.729	29.457	31,64	42.900	4.168	17.043	39,73	4.500	1.149	3.197	71,06
26.190	26.190	2.921	14.507	55,39	8.000	507	1.936	24,20	18.190	2.414	12.570	69,11	1.700	259	1.897	111,61
10.000	10.310	17.119	23.740	230,26	6.210	16.997	22.207	357,60	4.100	122	1.533	37,40	500	70	104	20,71
-	137	137	5.062	4,057	-	40	4.057	-	-	97	1.006	-	-	70	104	-
54.000	140.920	15.834	110.385	78,33	5.000	7.663	15.340	306,79	135.920	8.172	95.046	69,93	20.250	1.598	6.652	32,85
-	60	60	2.278	3,78	-	11	2.012	-	-	49	265	-	-	4	20	-
-	15.774	15.774	108.108	687,89	-	7.651	13.327	-	-	8.123	94.780	1.594	-	1.594	6.633	-
22.000	22.000	437	10.076	45,80	22.000	437	10.076	45,80	-	-	-	-	-	-	-	-
5.000	105.000	-	41.261	39,30	105.000	-	41.261	39,30	-	-	-	-	-	-	-	-
1.367.000	1.367.000	80.660	872.722	63,84	1.367.000	80.660	872.722	63,84	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	459	1.077	1,077	-	-	-	-	-	-	459	1.077	-	-	160	-
-	-	459	1.077	1,077	-	-	-	-	-	-	459	1.077	-	-	160	-
13.126.699	13.381.699	1.084.892	5.363.021	40,08	7.487.358	528.768	2.698.772	36,04	5.894.341	556.124	2.664.248	45,20	653.718	106.956	430.669	65,88
4.817.600	5.072.600	434.257	2.705.210	53,33	3.474.030	265.682	1.858.125	53,49	1.598.570	168.575	847.085	52,99	582.400	51.956	311.441	53,48
8.309.099	8.309.099	650.635	2.657.811	31,99	4.013.328	263.086	840.647	20,95	4.295.771	387.549	1.817.164	42,30	71.318	55.000	119.229	167,18
6.121.769	6.121.769	510.140	2.040.583	33,33	1.933.287	211.508	489.466	25,32	4.188.482	298.632	1.551.117	37,03	62.187	-	15.547	25,00
2.187.330	2.187.330	140.495	617.228	28,22	2.080.041	51.578	351.181	16,88	107.289	88.917	266.047	247,97	9.132	55.000	103.682	1.135,39



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÙ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (+)II)	228.650	31.389	103.207	45,14	106.200	14.814	74.239	69,90	148.000	14.107	70.490	47,63	103.800	7.032	36.714	35,37	99.200	6.888	47.778	48
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	228.650	31.389	103.207	45,14	106.200	14.627	73.713	69,41	148.000	14.107	70.490	47,63	103.800	7.032	36.714	35,37	99.200	6.606	47.497	47
II.1 Thu cần đối	178.650	17.740	85.331	47,76	104.200	10.152	68.103	65,36	145.500	13.182	67.136	46,14	97.800	6.722	34.546	35,32	98.200	6.791	45.636	46
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thu từ DNNN trung ương	2.500	88	467	18,68	600	17	372	62,06	500	9	213	42,69	450	-	604	134,31	100	2	36	35
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	66.500	5.351	26.882	40,42	45.000	4.566	19.839	44,09	59.900	4.706	24.930	41,62	32.000	2.804	12.271	38,35	35.800	2.328	14.139	39
5. Lệ phí trước bạ	15.200	1.148	4.719	31,05	21.500	2.563	16.293	75,78	18.200	2.206	7.750	42,58	8.700	842	3.899	44,82	10.500	914	3.827	36
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.900	69	190	10,00	300	56	117	38,98	500	1	13	2,60	100	4	24	23,77	300	51	129	43
7. Thuế thu nhập cá nhân	30.500	3.022	11.407	37,40	12.400	1.141	4.941	39,85	23.200	2.292	10.149	43,74	13.450	1.343	5.693	42,33	20.200	1.781	7.253	35
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	43.400	5.886	31.681	73,00	7.400	621	3.860	52,16	6.890	665	4.839	70,52	7.900	811	4.942	62,55	4.550	539	8.843	194
- Phí và lệ phí trung ương	1.000	169	573	57,26	800	5	147	18,41	1.000	84	320	31,98	1.500	165	702	46,78	-	16	189	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	131	872	-	-	116	549	-	-	142	665	-	-	93	444	-	-	130	622	-
- Phí và lệ phí huyện	38.340	5.526	29.725	77,53	4.762	450	2.833	59,49	2.890	332	3.001	103,83	4.892	479	3.260	66,64	2.050	314	2.458	119
- Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khác)	1.960	60	511	26,10	538	49	330	61,34	700	107	873	124,78	208	74	536	257,93	1.000	79	5.574	557
10. Thu tiền sử dụng đất	50.000	13.649	17.876	35,75	2.000	4.663	6.135	306,77	2.500	935	3.354	134,15	6.000	310	2.168	36,13	1.000	97	2.142	214
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	150	514	607	404,84	560	151	153	30,56	360	-	81	22,42	200	13	594	296,96	400	-	65	16
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Các khoản thu tại xã	4.660	-	491	10,53	800	-	-	-	2.900	-	-	-	2.900	-	-	-	1.550	-	369	-
13. Thu khác	13.840	1.531	7.846	56,69	15.700	830	22.002	140,14	33.030	3.304	18.387	55,63	32.010	904	6.519	20,37	24.800	895	11.062	44
- Thu phạt VPHC	4.800	722	2.769	57,70	4.600	196	1.273	27,68	10.500	809	4.179	39,80	6.390	625	3.706	57,99	6.600	341	2.088	31
+ TW hưởng	3.500	618	2.116	60,47	3.000	133	963	32,10	8.500	395	2.193	25,80	5.000	324	1.545	30,90	4.300	243	1.368	31
+ DP hưởng	1.300	104	653	50,25	1.600	43	310	19,39	2.000	413	1.986	99,31	1.390	301	2.161	155,45	2.300	98	720	31
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	90	332	-	-	5	117	-	-	2	9	-	-	9	-	-	-	-	369	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.600	3	26	1,64	500	0	37	7,48	-	12	266	61,83	100	33	73	73,46	-	-	369	-
+ TW hưởng	-	3	26	-	-	-	29	-	-	0	104	-	-	20	29	-	-	-	-	-
+ DP hưởng	7.440	807	5.050	67,88	10.600	653	20.692	195,21	22.550	12	162	61,83	25.520	247	2.740	10,74	18.200	554	8.605	47
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	0	8	-	-	12	162	-	-	13	44	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	0	-	-	-	0	104	-	-	20	29	-	-	-	-	-
+ DP hưởng	-	807	5.039	-	-	653	20.688	-	-	2.481	13.931	-	25.520	205	2.698	-	18.200	554	8.597	8
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	0	2	-	-	40	79	-	-	4	67	-	-	14	239	-	-	7	56	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	110	-	-	187	526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	281	-
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhận dân đóng góp	-	-	110	-	-	187	526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	281	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	44.758	169.611	43,97	476.152	24.477	183.875	38,62	749.585	64.258	330.215	44,05	554.386	49.424	236.705	42,70	553.069	53.288	245.628	44
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDB	221.650	29.679	97.397	43,94	101.800	14.477	71.978	70,71	138.000	13.469	66.154	47,94	96.850	6.374	33.101	34,18	94.800	6.496	45.130	47
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	15.079	72.214	44,01	374.352	10.000	111.897	29,89	611.585	50.789	264.061	43,18	457.536	43.050	203.604	44,50	458.269	46.792	200.498	43
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	138.132	13.079	65.697	41,54	364.067	10.000	101.017	27,75	601.688	49.875	250.172	41,38	448.929	40.000	192.232	42,82	443.966	36.500	184.492	41
- Thu bổ sung có mục tiêu	5.942	2.000	6.517	109,67	10.285	-	10.880	105,79	9.897	914	13.889	140,34	8.608	3.050	11.372	132,11	12.303	10.292	16.006	130

CHẤU THÀNH	THOẠI SƠN						TRI TỐN						TỈNH BIÊN						AN PHÚ					
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%			
																						DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm
85.050	10.275	39.914	46,93	88.800	15.266	76.030	85,62	75.230	10.559	51.554	68,53	74.580	8.224	38.354	51,43	60.000	4.572	28.989	48,31					
85.050	10.275	39.914	46,93	88.800	15.266	76.030	85,62	75.230	10.559	51.554	68,53	74.580	8.224	38.354	51,43	60.000	4.572	28.989	48,31					
85.050	10.275	39.914	46,93	88.800	15.275	76.030	85,62	75.230	10.559	51.554	68,53	74.580	8.224	38.354	51,43	60.000	4.572	28.989	48,31					
82.050	6.066	32.327	39,40	83.800	12.126	59.580	71,10	74.230	10.442	50.530	68,07	72.480	7.975	35.845	49,46	58.000	4.324	27.496	47,41					
-	-	423	423,45	-	63	375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
100	75	-	-	-	120	572	46,88	250	40	311	124,53	550	58	853	155,08	70	3	108	154,67					
39.000	2.674	14.018	35,94	36.000	6.029	19.280	53,55	39.000	5.222	18.928	48,53	40.000	4.886	19.728	49,32	23.000	857	9.825	42,72					
4.950	545	2.280	46,05	11.450	1.489	9.519	83,13	7.200	646	3.844	53,39	4.400	473	1.719	39,06	7.400	757	3.500	47,30					
200	82	184	92,22	30	22	32	105,84	50	7	8	15,22	50	0	0	0	10	2	3	28,02					
17.200	1.488	6.994	40,66	19.300	2.206	8.589	44,50	11.200	1.177	4.961	44,29	11.650	1.444	5.009	43,00	9.200	1.057	3.552	38,61					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3.850	374	2.831	73,52	4.370	395	3.452	79,00	5.580	2.454	9.584	171,76	6.430	625	4.455	69,28	2.320	268	1.943	68,92					
800	85	279	34,86	1.500	29	644	42,93	2.000	33	131	6,57	-	21	287	-	-	29	236	-					
-	85	405	-	400	90	416	-	-	72	334	-	-	90	398	-	-	76	394	-					
1.135	146	1.661	146,31	400	130	1.638	409,48	2.140	2.314	8.869	414,45	3.568	469	2.962	83,00	1.217	136	1.108	91,05					
415	58	486	117,08	1.070	146	754	70,49	350	35	249	71,27	1.862	46	808	43,40	413	26	205	49,67					
3.000	4.209	7.587	252,88	5.000	3.140	16.450	329,00	1.000	117	1.024	102,39	2.100	249	2.509	119,47	2.000	248	1.493	74,63					
-	-	30	-	-	-	63	91	50	63	63	182,13	-	26	26	-	20	3	21	103,02					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.700	-	40	2,35	3.300	-	1.100	-	1.100	-	1.100	-	1.100	-	58	5,27	2.000	-	106	5,32					
15.050	828	5.527	36,72	8.130	1.813	17.762	218,48	9.800	834	12.802	130,63	8.300	462	3.998	48,16	13.480	377	8.437	62,59					
6.900	649	2.854	41,36	4.100	847	2.385	58,12	4.600	416	1.845	40,11	3.100	367	2.488	80,27	3.300	201	934	28,29					
5.000	427	1.950	39,01	1.800	108	389	21,59	3.500	355	1.434	40,97	1.800	234	1.279	71,03	2.000	160	609	30,46					
1.900	222	903	47,55	2.300	738	1.994	86,71	1.100	61	411	37,39	1.300	133	1.210	93,06	1.300	41	324	24,95					
-	28	36	-	-	11	434	-	-	-	64	-	-	32	83	-	-	19	86	-					
1.000	2	4	0,37	-	-	7	-	-	0	2	-	400	-	313	78,22	-	1	333	-					
-	2	4	-	-	-	7	-	-	0	2	-	-	-	-	-	-	1	332	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-					
7.150	178	2.669	37,33	4.030	966	15.373	381,45	5.200	418	10.955	210,67	4.800	95	1.196	24,92	10.180	174	7.171	70,44					
-	2	3	-	-	-	80	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	50	-					
-	176	2.666	-	-	966	15.373	-	-	418	10.875	-	-	-	95	1,159	-	174	7.121	-					
-	38	95	-	-	-	37	-	-	0	25	-	-	4	6	-	-	3	48	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
482.125	43.886	210.755	43,71	536.319	24.843	93.548	17,44	509.739	43.671	275.149	53,98	498.771	56.281	234.216	46,96	494.731	4e.281	253.877	51,32					
79.150	9.534	36.718	46,39	84.280	14.843	73.548	87,27	69.480	9.995	49.109	70,68	72.230	7.470	35.385	48,99	57.930	6.281	27.124	46,82					
402.975	34.352	174.037	43,19	452.039	10.000	20.000	4,42	440.259	35.676	226.040	51,34	426.541	48.811	198.831	46,61	436.801	40.000	226.753	51,91					
394.460	32.262	163.139	41,36	444.005	10.000	20.000	4,50	427.682	32.566	179.762	42,03	413.889	34.350	172.194	41,60	427.459	40.000	206.865	48,29					
8.515	2.090	10.898	127,99	8.035	-	-	-	12.578	1.110	46.278	367,94	12.652	14.461	26.637	210,54	9.342	-	19.888	212,88					



TỔNG THỦY SẢN TỪ KINH TẾ ĐÀ BÀN (I+II)
 TỰ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

Thu cấp đất phi nông nghiệp
 Thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết
 Thu từ DNNN trung ương
 Thu từ DNNN địa phương
 Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài
 Thuế ngoài quốc doanh
 Lệ phí trước bạ
 Thuế SD đất phi nông nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế BVMT
 NSTW hưởng 100%
 Phân chia NSTW và NSDP
 Thuế phí và lệ phí
 Phí và lệ phí trung ương
 Phí và lệ phí tỉnh
 Phí và lệ phí huyện
 Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)
 Thuế tiền sử dụng đất
 Thuế cho thuê mặt đất mặt nước
 Thuế đóng: NS tình huống
 Thuế khoán thu tại xã
 Thuế khác
 Thuế phát VPHC
 Thuế TW hưởng
 Thuế ĐP hưởng
 Thuế đóng: NS tình huống
 Thuế từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật
 Thuế TW hưởng
 Thuế ĐP hưởng
 Thuế khoán khác
 Thuế TW hưởng
 Thuế ĐP hưởng
 Thuế đóng: NS tình huống
 Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản
 Thuế cổ tức, lợi nhuận được chia
 Thuế Xổ số kiến thiết
 Thuế khoán thu để lại quản lý qua ngân sách
 Thuế nhân dân đóng góp

TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
 Thu cán đối ngân sách từ KTDĐ
 Thu bổ sung từ NS cấp trên
 Thu bổ sung cán đối + bổ sung tiền lương
 Thu bổ sung có mục tiêu

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Tháng 5)

ĐVT: triệu đồng

	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288.199	1.162.600	4.503.526	33,89	7.414.263	612.182	2.103.782	28,37	5.873.936	550.417	2.399.743	40,85	653.628	118.847	312.938	47,88
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500.041	481.209	1.385.261	30,78	4.167.434	389.942	1.238.426	29,72	332.607	91.267	146.835	44,15	93.703	54.585	69.040	73,68
Chi đầu tư XD CB	4.412.941	421.209	1.299.261	29,44	4.080.334	329.942	1.152.426	28,24	332.607	91.267	146.835	44,15	93.703	54.585	69.040	73,68
Chi trả nợ lãi vay	1.100	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung các Quỹ (ĐPPT; BVM(T)	86.000	60.000	86.000	100,00	86.000	60.000	86.000	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
CHI THƯỜNG XUYỀN	8.564.788	681.391	3.118.265	36,41	3.138.809	222.240	865.356	27,57	5.425.979	459.150	2.252.908	41,52	546.975	64.262	243.897	44,59
Chi sự nghiệp kinh tế	1.013.826	63.940	244.610	24,13	535.677	33.254	107.742	20,11	478.149	30.686	136.869	28,62	33.880	13.569	27.807	82,08
Chi SN nông, lâm, thủy lợi	300.680	32.266	100.982	33,58	197.351	22.857	50.674	25,68	103.329	9.409	50.308	48,69	2.428	378	1.193	49,13
Chi SN giao thông	82.300	6.267	34.506	41,93	40.000	2.320	13.471	33,68	42.300	3.947	21.036	49,73	4.400	1.933	2.020	45,91
Chi SN kinh tế khác	569.245	25.407	109.123	19,17	246.024	8.076	43.598	17,72	323.221	17.330	65.525	20,27	26.052	11.258	24.595	94,41
Chi sự nghiệp văn xã	5.267.076	413.294	1.965.053	37,31	1.978.096	139.024	561.303	28,38	3.288.981	274.269	1.403.750	42,68	340.100	27.395	138.572	40,74
Chi SN giáo dục và đào tạo	3.474.052	296.871	1.372.574	39,51	698.327	71.175	281.606	40,33	2.775.725	225.696	1.090.968	39,30	287.289	22.169	108.749	37,85
Chi SN y tế	970.743	48.773	174.421	17,97	966.543	48.225	172.352	17,83	4.200	548	2.069	49,26	900	448	797	88,58
Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	4.492	34.554	45,50	75.943	4.492	34.554	45,50	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi SN văn hóa - thông tin	94.921	7.408	35.857	37,78	65.237	4.384	21.822	33,44	29.665	3.024	14.034	47,31	3.725	975	2.725	73,15
Chi SN phát thanh - truyền hình	27.072	2.144	9.959	36,79	400	0	178	44,54	26.672	2.144	9.781	36,67	2.114	191	917	43,36
Chi SN thể dục - thể thao	67.990	7.063	36.824	54,16	53.284	4.856	25.926	48,66	14.705	2.207	10.898	74,11	1.440	278	1.044	72,50
Chi đảm bảo xã hội	496.356	46.542	300.863	60,61	58.341	5.892	24.863	42,62	438.014	40.651	276.000	63,01	44.632	3.333	24.340	54,54
Chi sự nghiệp văn xã khác	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quản lý hành chính	741.824	59.903	310.568	41,87	352.787	26.356	125.948	35,70	389.037	33.547	184.621	47,46	34.037	2.668	18.561	54,53
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135.982	10.570	63.974	47,05	77.227	4.770	26.828	34,74	58.755	5.800	37.146	63,22	4.410	-	3.543	80,34
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	1.61.950	26.406	30.520	18,85	60.000	11.370	12.942	21,57	101.950	15.037	17.578	17,24	42.000	11.839	11.839	28,19
Chi ngân sách xã	1.060.333	97.433	461.141	43,49	-	0	0	-	1.060.333	97.433	461.141	43,49	90.008	8.076	36.622	40,69
Chi khác ngân sách	113.523	9.844	42.399	37,35	64.748	7.467	30.595	47,25	48.775	2.378	11.804	24,20	2.540	714	6.954	273,77
Chi từ nguồn TVV bổ sung có mục tiêu	70.274	-	-	-	70.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CHI BỔ SUNG QÚY DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DỰ PHÒNG	222.200	-	-	-	106.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÀN CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÀN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	385.444	41.143	143.072	37,12	474.645	35.209	189.087	39,84	747.991	61.211	324.696	43,41	553.223	42.372	220.222	39,81
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	71.897	19.812	30.071	41,83	19.134	2.185	5.630	29,42	19.340	2.958	6.885	35,60	24.887	1.861	6.036	24,25
1) Chi đầu tư XD CB	71.897	19.812	30.071	41,83	19.134	2.185	5.630	29,42	19.340	2.958	6.885	35,60	24.887	1.861	6.036	24,25
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐIPT, BHYT)																
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	305.947	21.331	113.001	36,93	446.211	33.024	183.457	41,11	714.051	58.253	317.810	44,51	517.436	40.512	214.186	41,39
1) Chi sự nghiệp kinh tế	26.346	633	4.826	18,32	40.521	521	7.549	18,63	43.083	1.895	33.333	77,37	38.929	2.509	11.127	28,58
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	34	227	6,79	5.448	413	564	10,35	11.767	1.069	20.370	173,11	4.319	1.567	7.154	165,64
- Chi SN giao thông	5.300	73	73	1,38	3.300	-	80	2,44	4.800	704	10.661	222,11	3.300	906	1.237	37,47
- Chi SN kinh tế khác	16.707	525	4.526	27,09	30.873	108	6.905	22,36	25.516	122	2.302	9,02	30.610	36	2.737	8,94
2) Chi sự nghiệp văn xã	170.798	13.359	70.960	41,55	268.392	20.911	119.890	44,67	477.614	39.255	207.597	42,42	311.801	24.603	131.040	42,03
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	139.647	10.555	54.204	38,82	215.372	16.638	81.665	37,92	409.638	32.984	159.968	39,05	262.906	20.876	103.172	39,24
b- Chi SN y tế	600	-	-	-	300	-	100	33,33	300	50	149	49,53	300	25	233	77,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	147	656	28,93	2.876	214	1.056	36,74	2.126	209	1.055	49,62	2.311	123	1.011	43,75
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	286	706	29,78	2.475	276	934	37,73	2.354	194	788	33,47	2.349	182	1.096	46,65
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	315	879	51,90	1.310	126	1.051	80,21	1.300	200	722	55,57	869	46	572	65,86
g- Chi đảm bảo xã hội	24.217	2.055	14.514	59,93	46.060	3.659	35.084	76,17	61.897	5.618	39.916	64,49	43.066	3.351	24.955	57,95
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	33.768	2.738	14.056	41,63	37.365	2.808	17.035	45,59	37.502	3.055	16.048	42,79	36.824	3.148	18.466	50,15
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	312	2.287	46,66	3.600	1.053	3.268	90,77	7.650	354	2.539	33,19	6.450	826	2.627	40,74
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	-	1.561	14,87	4.000	-	-	-	8.400	-	77	0,92	6.000	38	122	2,03
6) Chi ngân sách xã	56.335	4.278	19.267	34,20	87.448	7.399	35.026	40,05	135.102	13.651	63.084	46,69	113.412	9.313	50.629	44,64
7) Chi khác ngân sách	3.300	12	44	1,33	4.885	332	690	14,12	4.700	42	132	2,81	4.020	76	175	4,35
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	7.600			-	9.300			-	14.600			-	10.900			-



	CHẤU PHỤ				CHẤU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÓN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	549.320	45.782	207.970	37,86	478.468	33.081	171.051	35,75	531.999	39.495	200.719	37,73	505.714	35.202	189.693	37,44
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	15.874	2.747	5.747	36,20	14.926	341	3.231	21,65	19.879	2.733	6.243	31,41	17.089	1.915	5.120	29,96
Chi đầu tư XDCB	15.874	2.747	5.747	36,20	14.926	341	3.231	21,65	19.879	2.733	6.243	31,41	17.089	1.915	5.120	29,96
Chi trả nợ lãi vay																
Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
CHI THƯƠNG XUYẾN	522.846	43.035	202.224	38,68	454.092	32.740	167.820	36,96	501.620	36.762	194.476	38,77	479.725	33.287	184.573	38,47
Chi sự nghiệp kinh tế	54.674	2.763	10.470	19,15	51.464	204	2.833	5,51	57.397	322	7.933	13,82	56.611	1.508	5.093	9,00
Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	811	1.990	12,55	12.714	121	352	2,77	17.150	5	46	0,27	16.969	1.187	3.317	19,55
Chi SN giao thông	4.700	-	844	17,96	3.300	25	663	20,09	3.300	-	1.890	57,28	3.300	195	545	16,53
Chi SN kinh tế khác	33.121	1.952	7.635	23,05	34.450	57	1.818	5,28	36.247	316	5.997	16,54	35.742	126	1.231	3,44
Chi sự nghiệp văn xã	332.162	26.500	137.437	41,38	257.482	21.171	107.884	41,90	287.969	23.522	121.385	42,15	278.465	20.698	123.560	44,37
Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	20.697	102.630	37,96	222.530	17.655	88.621	39,82	249.543	18.936	99.482	39,87	239.504	18.031	89.885	37,53
Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	-	75	25,00	300	-	-	-	300	-	150	50,00
Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	235	1.534	54,17	2.401	161	1.062	44,23	2.768	137	992	35,84	2.730	187	1.210	44,31
Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	128	786	37,61	2.335	202	723	30,98	2.681	153	1.069	39,86	2.839	189	894	31,50
Chi SN thể dục - thể thao	630	149	523	83,01	1.342	211	932	69,45	1.519	186	603	39,68	1.312	134	1.249	95,17
Chi đảm bảo xã hội	55.979	5.290	31.665	56,57	28.575	2.943	16.471	57,64	31.159	4.111	19.240	61,75	31.780	2.157	30.172	94,94
Chi sự nghiệp văn xã khác																
Chi quản lý hành chính	31.764	2.768	15.626	49,19	39.597	2.838	16.225	40,98	35.230	3.089	15.570	44,19	32.152	2.859	13.925	43,31
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	120	1.937	48,42	5.000	534	3.404	68,09	4.650	735	3.029	65,14	5.082	869	3.896	76,66
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	1.820	1.902	30,68	4.000	11	87	2,17	4.850	20	65	1,34	4.000	22	268	6,69
Chi ngân sách xã	90.546	8.916	34.672	38,29	90.239	7.907	37.013	41,02	106.660	8.928	46.251	43,36	97.940	7.301	37.138	37,92
Chi khác ngân sách	3.500	148	179	5,13	6.310	75	374	5,93	4.865	146	243	4,99	5.475	30	693	12,66
Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
DỰ PHÒNG	10.600				9.450				10.500				9.900			

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	498.371	45.946	220.463	44,24	494.131	52.129	219.831	44,49
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.235	1.388	4.678	24,32	16.643	742	4.153	24,95
1) Chi đầu tư XD CB	19.235	1.388	4.678	24,32	16.643	742	4.153	24,95
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPPT, BHYT)								
II- CHI THƯỜNG XUYÊN	469.336	44.558	215.784	45,98	467.739	51.387	215.679	46,11
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	4.677	17.787	43,46	34.319	2.085	8.110	23,63
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	3.776	13.830	204,20	6.569	46	1.265	19,26
- Chi SN giao thông	3.300	52	1.086	32,91	3.300	59	1.935	58,64
- Chi SN kinh tế khác	30.353	849	2.870	9,46	23.550	1.981	4.909	20,85
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	25.622	126.416	45,77	288.012	31.233	124.009	43,06
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	22.689	106.478	44,32	238.701	24.467	96.115	40,27
b- Chi SN y tế	300	25	125	41,67	300	-	140	46,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	277	1.353	45,94	2.684	359	1.381	51,44
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	189	835	29,70	2.251	153	1.032	45,88
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	244	2.147	144,35	1.802	318	1.176	65,25
g- Chi đảm bảo xã hội	28.377	2.197	15.479	54,55	42.273	5.937	24.165	57,16
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	38.370	3.776	20.616	53,73	32.428	3.801	18.492	57,03
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	328	3.526	61,11	7.243	671	7.090	97,88
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	1.214	1.485	37,12	8.000	74	173	2,16
6) Chi ngân sách xã	98.406	8.251	44.158	44,87	94.237	13.411	57.281	60,78
7) Chi khác ngân sách	5.680	691	1.797	31,63	3.500	111	524	14,96
8) Chi từ nguồn TVY bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV- DỰ PHÒNG	9.800				9.750			

